

NGHIÊN CỨU VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VĂN HÓA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Tóm tắt: Bài viết thể hiện quan niệm về bình đẳng giới và bản chất cũng như địa vị của phụ nữ trong văn hóa Ấn Độ cổ đại. Bình đẳng giới giữa nam và nữ có nghĩa là những hành vi khác nhau, khát vọng và nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới được xem xét, coi trọng và ủng hộ như nhau. Nhưng đặc biệt ở Ấn Độ cổ đại, trong nền văn minh thung lũng sông Ấn, phụ nữ có một vị thế đáng kính trong xã hội. Trong thời kỳ đầu Veda, có rất nhiều nữ thần để tôn vinh phụ nữ. Trong xã hội thời Veda, phụ nữ tham gia vào nghi lễ tôn giáo và các hội đồng bộ lạc. Nhưng, trong thời kỳ Veda sau này, vị thế của phụ nữ dần yếu đi. Thời kỳ này thấy rõ xu hướng ngày càng phân tầng xã hội theo giới tính. Phụ nữ mất quyền chính trị. Tảo hôn, hệ thống Sati nổi lên dưới hình thức của một phong tục chính thức trong thời kỳ Veda sau này. Nhưng trong văn hóa Phật giáo và Kỳ Na giáo, phụ nữ được tôn trọng và có vị thế chính đáng trong xã hội.

Từ khóa: Bình đẳng giới; sông Ấn; nữ thần; tôn giáo; Veda.

Dẫn nhập

Bình đẳng giới giữa nam và nữ là tình trạng bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội bất kể giới tính, bao gồm cả việc tham gia kinh tế và ra quyết định. Nó đòi hỏi rằng tất cả con người, cả nam và nữ, được tự do phát triển khả năng cá nhân và đưa ra lựa chọn mà không bị giới hạn¹. Bình đẳng giới có nghĩa là các hành vi, nguyện vọng và nhu cầu khác nhau của phụ nữ và

* Khoa Triết học, Sahid Matangini Hazra Govt, Cao đẳng dành cho nữ sinh, Tây Bengal, Ấn Độ.

Ngày nhận bài: 03/02/2020; Ngày biên tập: 24/5/2020; Duyệt đăng: 15/6/2020.

nam giới được xem xét, coi trọng và ủng hộ như nhau. Thực tế là trên toàn thế giới, 50% dân số được cấu thành bởi phụ nữ. Nhưng ở Ấn Độ, tỷ lệ phụ nữ ngày càng giảm. Vị thế thấp kém của phụ nữ so với nam giới ở Ấn Độ chính là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ ngày càng giảm của các bé gái so với bé trai này. Ngày nay, Hiến pháp Ấn Độ đã cung cấp địa vị bình đẳng cho phụ nữ trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng như bình đẳng về nhân phẩm và tự do thoát khỏi sự phân biệt đối xử². Để đạt được hoặc giành được sự bình đẳng này, phụ nữ Ấn Độ phải đấu tranh trong một thời gian dài. Mặc dù phụ nữ ở thời kỳ Veda sớm chiếm một vị thế được tôn trọng, họ tham gia vào cuộc sống xã hội có tính cởi mở khi hoàn cảnh và tình huống đòi hỏi và hầu như không có vị thế quy định nào dành riêng cho nam giới. Nhưng trong thời kỳ Veda sau này, vị thế của phụ nữ dần giảm đi. Bài viết này phân tích và chứng minh vị thế của phụ nữ trong thời kỳ văn minh thung lũng sông Ấn, thời kỳ Veda ban đầu và sau này, thời kỳ sử thi, thời kỳ *Dharmashastra* và *Thần tích Puranas* cũng như vị thế của phụ nữ trong Phật giáo và Kỳ Na giáo để có được một bức tranh đầy đủ về tình trạng của phụ nữ ở Ấn Độ cổ đại.

1. Phụ nữ trong thời kỳ tiền-Veda và Veda giai đoạn đầu

1.1 Phụ nữ trong nền văn minh thung lũng Indus - tiền Veda

Từ thời xa xưa, phụ nữ đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc định hình lịch sử của Ấn Độ. Các nghiên cứu lịch sử và thánh thư chỉ ra rằng, phụ nữ Ấn Độ có địa vị tương đối cao trong thời kỳ đầu Veda, vượt qua các nền văn minh đương đại ở Hy Lạp và La Mã cổ đại đương thời. Trong nền văn minh thung lũng sông Ấn, bằng chứng về những bức tượng đất sét nữ cho thấy vai trò xã hội, văn hóa nổi bật của phụ nữ trong xã hội đó. Các kiểu tóc, đồ trang trí rõ ràng cho thấy vị thế quan trọng được giao cho phụ nữ thời đó trong một xã hội gần như bình đẳng. Ngoài ra, các bức tượng như *Cô gái nhảy múa* bằng đồng gợi ý các hoạt động công khai, cụ thể, phụ nữ tại thời điểm đó được chơi đùa ở nơi công cộng. Điều cực kỳ quan tâm là sự xuất hiện của các nữ thần tự

nhiên cụ thể và các nữ tư tế của họ, điều này cho thấy vai trò của người phụ nữ Ấn thời đó là rất quan trọng.

1.2. Phụ nữ trong thời kỳ Veda giai đoạn đầu

Phụ nữ trong thời kỳ đầu Veda được hưởng địa vị bình đẳng với nam giới trong mọi khía cạnh của cuộc sống³. Ở Ấn Độ cổ đại, thông qua hệ thống gia trưởng rất thịnh hành - tất cả đàn ông thống trị - nhưng phụ nữ vẫn được hưởng một vị thế tôn trọng và đáng kính. Người Aryan Veda, những người chủ yếu bận rộn chiến đấu, coi phụ nữ là thành viên hữu ích và đem lại lợi ích cho xã hội. Phụ nữ thuộc đẳng cấp *Kshatriya* (chiến binh) được huấn luyện võ thuật và sử dụng vũ khí. Vị thế của phụ nữ thời kỳ Veda rất tốt. Rất nhiều nữ thần trong thời kỳ cổ đại được tạo ra để thắm nhuần sự tôn trọng đối với phụ nữ. Hình ảnh và biểu tượng *Ardhanareshwar*⁴ rất được tôn sùng. Hindu giáo cho rằng đàn ông và phụ nữ đại diện cho hai khía cạnh của một con người.

Kinh sách nói rằng Lord Shiva bao gồm một cơ thể gồm hai nửa, một là của nam và nửa khác là nữ và hình ảnh này được gọi là *Ardhanareshwar*. Phụ nữ được coi là quyền lực hơn đàn ông và được coi là nữ thần của tính nữ thiêng Shakti. Người Hindu giáo theo truyền thống Shakta coi Nữ thần Mẹ là đáng sáng tạo tối cao, và ngay cả hai phái hoặc tôn thờ Vishnu (Vaishnavites) hoặc tôn thờ Shiva (Saivites) là vị thần tối cao, cũng khẳng định rằng Thượng đế không thể được tiếp cận chỉ thông qua Shakti của Ngài mà phải thông qua cả hai.

Trong xã hội thời Veda, phụ nữ được tham gia vào các nghi lễ tôn giáo và các hội đồng bộ lạc. Trong lĩnh vực tâm linh, người vợ được hưởng đầy đủ quyền và thường xuyên tham gia các nghi lễ tôn giáo cùng với chồng. Nghi lễ tôn giáo và tế lễ được thực hiện bởi cả hai vợ chồng. Phụ nữ thậm chí còn tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận tôn giáo. Không có giới hạn nào cấm phụ nữ đọc hoặc nghiên cứu bất kỳ sách thiêng nào thời bấy giờ. Vì vậy, trong lĩnh vực tâm linh, phụ nữ không thua kém đàn ông. Trong xã hội

thời Veda, phụ nữ rất thích hôn nhân cũng như cuộc sống gia đình. Họ thậm chí được quyền có nhiều chồng và họ có thể bỏ chồng. Góa phụ có thể tái hôn và tảo hôn là không rõ ràng. Có những dấu hiệu của ảnh hưởng mẫu hệ trong xã hội. Trong *Rigveda* có viết, vợ và chồng là một nửa bằng nhau của cùng một chất liệu, là ngang bằng nhau về mọi mặt. Do đó, cả hai nên tham gia và có những phần ngang bằng nhau trong tất cả các tác phẩm, tôn giáo và thể tục. *Rigveda* cũng tuyên bố rõ ràng rằng phụ nữ nên được trao quyền lãnh đạo trong việc cai trị quốc gia và điều đó sẽ có quyền giống như con trai đối với tài sản của người cha⁵. *Rigveda* đã trao địa vị xã hội cao nhất cho những người phụ nữ có trình độ thời đó. Phụ nữ chọn chồng thông qua một kiểu hôn nhân gọi là *Swayamvara* hoặc sống trong mối quan hệ gọi là hôn nhân *Gandharva*⁶. Đó là kiểu hôn nhân mà chú rể tiềm năng được tập hợp tại nhà cô dâu và cô dâu chọn người phối ngẫu của mình. Thể hiện của nghi lễ *Swayamvara* có thể được tìm thấy trong hai sử thi *Ramayana* và *Mahabharata*. Điều này tiếp tục ngay cả trong giai đoạn sau này trong các gia đình ở đẳng cấp cao. Không có sự ảm đạm của phụ nữ khỏi các vấn đề trong nước và xã hội nhưng họ phụ thuộc vào người thân của họ trong suốt cuộc đời.

Rigveda cung cấp bằng chứng phong phú để chứng minh khái niệm bình đẳng của phụ nữ so với nam giới liên quan đến khả năng tiếp cận và khả năng tiếp thu kiến thức cao nhất, thậm chí là kiến thức tuyệt đối. Nhiều người tiến hành và chỉ đạo việc thực hiện các nghi lễ Veda là phụ nữ. Những người phụ nữ đã kết hôn và độc thân đều thừa nhận quyền lực của sự khôn ngoan của Veda. Tiên tri Gargi đã sáng tác một số bài thánh ca Veda đặt câu hỏi về nguồn gốc của mọi sự tồn tại. Những bài thánh ca Veda khác được quy cho Vishwawara, Sikta và những người khác. *Rigveda* xác định nhiều *Rishi*⁷ là phụ nữ; thật vậy, nó chứa hàng tá những câu thơ được công nhận là tác phẩm của các nhà triết học nữ như Ghosha hay Maitreyi vĩ đại, những người đã từ chối hưởng thụ một nửa sự giàu có của chồng Yajnavalkya để theo đuổi kiến thức tâm linh⁸.

Nó cũng chứa những cuộc trò chuyện triết học dài giữa nhà hiền triết Agasthya và người vợ có học thức cao Lopamudra. *Rigveda* viết, toàn bộ thế giới của những người cao quý cúi đầu trước vinh quang của người phụ nữ vinh quang để cô ấy khai sáng cho chúng ta kiến thức và tầm nhìn xa. Cô ấy là người lãnh đạo xã hội và cung cấp kiến thức cho mọi người. Cô là biểu tượng của sự thịnh vượng và sự thông minh sáng chói. Chúng ta cần phải tôn trọng cô ấy để cô ấy tiêu diệt xu hướng xấu xa và thù hận trong xã hội. *Atharva Veda* còn tuyên bố rằng, phụ nữ nên dũng cảm theo đuổi học thuật, sự thịnh vượng, trí thông minh và sự hiểu biết; họ nên tham gia vào các ban lập pháp và là người bảo vệ gia đình và xã hội. Khi một cô dâu bước vào một gia đình thông qua hôn nhân, cô ấy sẽ cai trị ở đó cùng với chồng, với tư cách là một nữ hoàng, hơn hẳn các thành viên khác trong gia đình.

Brihadaranyaka Upanishad đề cập đến phá hệ của các thầy giáo là bạn đời với các nhà tiên tri nữ như Gargi và Maitreyi. Gargi, như đã nói ở trên, là một trong những người tham gia giảng dạy nổi tiếng, đã thách thức nhà hiền triết Yajnavalkya bằng những câu hỏi về linh hồn khiến người đàn ông đó phải cố gắng học mới trả lời được. Một sự cố khác trong *Upanishads* liên quan đến những giáo lý tâm linh do Yajnavalkya đưa ra cho Maitreyi⁹. *Upanishads* tuyên bố rõ ràng rằng linh hồn cá nhân của chúng ta không phải là nam hay nữ. Hindu giáo dạy rằng mỗi chúng ta trải qua nhiều cuộc đời, nhiều hóa thân với giới tính là cả nam và nữ. Nó còn dạy thêm rằng quy luật nghiệp báo thông báo cho chúng ta rằng những gì chúng ta làm cho người khác, sẽ lần lượt được thực hiện cho cuộc đời của chúng ta và rằng *Ahimsa*, triết lý bất tổn sinh, phải là con đường hướng dẫn cho cuộc sống của chúng ta. Do đó, Hindu giáo không đưa ra lời biện minh nào cho việc ngược đãi người khác, cho dù trên cơ sở giới tính hay vì bất kỳ lý do nào khác. So sánh vị thế chung của phụ nữ trong kinh sách của *Kinh Vedas* với đức tin của bất kỳ tôn giáo nào khác, chúng ta sẽ ngay lập tức khám phá vị thế của phụ nữ trong Hindu giáo.

2. Phụ nữ trong thời kỳ Veda giai đoạn muộn

Vào thời điểm đó, vị thế của phụ nữ đang trải qua những thay đổi trong các lĩnh vực của cuộc sống. Tình trạng của phụ nữ rơi vào sự suy thoái trong thời kỳ Veda và sử thi sau này. Trong thời kỳ này, phụ nữ mất quyền chính trị của họ khi tham dự các hội đồng. Tảo hôn cũng ra đời. Theo *Aitrreya Brahman*, một cô con gái được mô tả là nguồn gốc của sự khốn khổ. *Atharava Veda* cũng coi thường việc sinh ra con gái. Tuy các yếu tố mẫu hệ nhất định cũng có thể thấy rõ trong giai đoạn này nhưng trong giai đoạn này, chúng ta thấy rằng xu hướng ngày càng phân tầng xã hội Ấn Độ theo giới tính. Vị thế của phụ nữ dần dần xấu đi khi những lý tưởng Veda về sự thống nhất và bình đẳng bắt đầu mờ dần theo thời gian. Trong thời kỳ này, phụ nữ không được đối xử bình đẳng với nam giới hoặc chúng ta có thể nói rằng họ không được hưởng quyền và đặc quyền ngang nhau so với nam giới. Mặc dù phụ nữ tham gia vào mỗi buổi lễ gia đình với đàn ông, nhưng họ chỉ đóng vai trò là người quan sát im lặng, không phải là một người thực hành tích cực. Phụ nữ bắt đầu bị phân biệt đối xử trên nền tảng giáo dục và các quyền khác. Hôn nhân của con cái nhấn mạnh vào sự trong trắng của phụ nữ và sự vâng lời không nghi ngờ của họ đối với người chồng dẫn đến sự suy thoái dần dần về vị thế của họ.

2.1. Phụ nữ trong giai đoạn được phản ánh trong sử thi

Phụ nữ thời kỳ sử thi ở Ấn Độ cổ đại được hưởng một vị trí danh dự ở nhà. Cả *Ramayana* và *Mahabharata* đều dành một vị trí đáng kính cho phụ nữ¹⁰. Phụ nữ được gọi là nguyên nhân gốc rễ của *Ahimsa* cũng như nguyên nhân của Đạo Pháp, sự thịnh vượng và hưởng thụ trong cả hai sử thi này. Chúng tôi tìm thấy nhiều tài liệu tham khảo về sự thể hiện lòng can đảm, mạnh mẽ, ý chí và sức mạnh của phụ nữ, như những nhân vật Sita, Sabitri, Draupadi và những người khác. Sử thi *Ramayana* là một minh họa vinh quang cho những người phụ nữ theo lý tưởng Hindu giáo. Nó tôn vinh giá trị của đức tính *Patibratya*¹¹ và người phụ nữ lý tưởng là một trong những khía cạnh đáng kính nhất trong di sản của văn hóa Ấn Độ¹².

Sử thi *Mahabharata* cũng chỉ ra những bồn phận và thái độ của người vợ đối với người chồng. Phụ nữ giữ vị trí rất quan trọng trong xã hội Ấn Độ cổ đại.

Nhưng có những bằng chứng cho thấy rằng có những phụ nữ quyền lực đã phá hủy vương quốc và làm tổn hại những kẻ thống trị hùng mạnh. Hiền nhân Vyasa trong sử thi *Mahabharata* kể câu chuyện về sự sụp đổ của dòng họ Kauravas vì họ làm nhục Draupadi. *Ramayana* của Valmiki cũng nói về sự hủy diệt của Ravana khi bị bắt cóc và cố gắng ép buộc để kết hôn với Sita. Hai câu chuyện từ *Ramayana* thường được trích dẫn để chỉ ra sự khuất phục của phụ nữ: là *Agni Pariksha* của Sita (nghĩa là thử thách bằng lửa và xua đuổi nàng vào rừng). Khi Rama và Sita trở thành vua và hoàng hậu của Ayodhya, họ buộc phải chứng minh, thông qua *Agni Pariksha*, rằng Sita vẫn giữ được sự trong trắng khi bị giam cầm bởi Ravana. Mặc dù những hình ảnh này mang dấu ấn thần thoại, nhưng ảnh hưởng của chúng đối với xã hội và văn hóa Ấn Độ là không thể bị bỏ qua.

2.2. Thời kỳ Dharmashastra và Thần tích Puranas

Trong thời kỳ *Dharmashastras* và *Thần tích Puranas*, vị thế của phụ nữ dần dần suy giảm và trải qua một sự thay đổi lớn. *Manusamhita* (*Luật Manu*), được viết rất lâu sau thời kỳ Veda, là một trong những Pháp thân quy định vị thế của phụ nữ. Những tuyên bố xúc phạm của các tác phẩm này về phụ nữ đã được công bố rộng rãi bởi những người sẽ chê bai và tiêu diệt Hindu giáo. Trong thời kỳ *Smritis*¹³, phụ nữ bị đóng khung vào hoạt động cùng với đẳng cấp thấp Sudras và bị từ chối quyền nghiên cứu *Kinh Vedas*, hay tụng niệm, đọc những câu thần chú Veda và thực hiện các nghi thức Veda. Hôn nhân hay cuộc sống gia đình trở thành bắt buộc đối với phụ nữ và sự tận tụy không thể nghi ngờ đối với chồng là nghĩa vụ duy nhất của họ¹⁴. Các cô gái bị tước bỏ nền giáo dục chính thức. Con gái được coi là công dân hạng hai. Tự do của phụ nữ bị kiểm chế. Con trai được cho là có giá trị và địa vị cao hơn con gái. Các cô gái bị ngăn không được học kinh Veda và trở

thành *Brahmacharinis*. *Luật Manu*, văn bản đưa ra luật pháp của xã hội Ấn Độ tuyên bố rằng, “Phụ nữ phải ở dưới quyền cha mẹ trong thời thơ ấu, dưới quyền của chồng khi còn trẻ và dưới quyền con trai của bà trong suốt tuổi già”¹⁵. Không có giai đoạn nào cô ấy xứng đáng được tự do. Đây là thái độ của một xã hội gia trưởng điển hình dựa trên tài sản tư nhân. Phụ nữ mất quyền độc lập và trở nên phụ thuộc suốt đời vào xã hội do nam giới thống trị.

Trong thời kỳ *Dharmashastras* và *Thần tích Puranas*, tình trạng của phụ nữ dần dần suy giảm và trải qua một sự thay đổi lớn. Do những hạn chế khác nhau đối với quyền tự do của phụ nữ, một số vấn đề bắt đầu nảy sinh. Trong các lĩnh vực xã hội, hôn nhân trước tuổi dậy thì được thực hiện; việc tái hôn của góa phụ bị cấm; chồng được trao quyền lực của Thượng đế đối với một người phụ nữ; giáo dục hoàn toàn bị từ chối đối với phụ nữ; phong tục *Devadasi*¹⁶, phong tục *Sati*¹⁷ ngày càng trở nên thịnh hành, hệ thống *pardah* - cấm cung trở nên thịnh hành và việc thực hành chế độ đa thê được chấp nhận. Trong lĩnh vực kinh tế, phụ nữ bị coi là một loại tài sản. Cô ta có thể được cho đi hoặc cho mượn như bất kỳ mục nào của tài sản. Luật Bà la môn không cho phép bất kỳ quyền sở hữu nào đối với phụ nữ. Khi phụ nữ mất quyền sở hữu của mình, cô đã hoàn toàn bị từ chối chia sẻ tài sản của chồng mình bằng cách duy trì nguyên tắc cho rằng vợ và nô lệ không thể sở hữu tài sản. Trong lĩnh vực tôn giáo, phụ nữ bị cấm cúng tế và cầu nguyện, kể cả thực hành việc đền tội và thực hiện các cuộc hành hương.

Một số nhà tư tưởng xã hội học cho rằng, có một số lý do cho tình trạng thấp kém của phụ nữ trong thời kỳ Veda sau này. Những lý do này là sự áp đặt khổ hạnh của Bà la môn lên toàn xã hội, những hạn chế cứng nhắc áp đặt bởi hệ thống đẳng cấp và hệ thống gia đình chung, thiếu cơ sở giáo dục cho phụ nữ, giới thiệu tổ chức gia đình và văn hóa phi Aryan và sự xâm lược của nước ngoài. Do đó, nền tảng xã hội, văn hóa và tôn giáo của xã hội Ấn Độ dựa trên cấu trúc gia trưởng đã mang đến vị thế thứ cấp toàn diện cho phụ nữ.

3. Vị thế của phụ nữ trong các nền văn hóa và tôn giáo khác tại Ấn Độ

3.1. Phụ nữ trong Phật giáo

Phụ nữ trong Phật giáo đã trở thành một chủ đề quan trọng bởi vì nó gắn liền với thần học, lịch sử, nhân chủng học và nữ quyền của họ. Vị thế của phụ nữ được cải thiện trong thời kỳ Phật giáo mặc dù không có thay đổi thực sự to lớn. Một số quy định cứng nhắc và hạn chế áp đặt bởi hệ thống đẳng cấp đã được nới lỏng. Đức Phật đã thuyết giảng sự bình đẳng và Ngài đã cố gắng cải thiện tình trạng văn hóa, giáo dục và tôn giáo của phụ nữ. Người sáng lập Phật giáo, Đức Thế tôn Gautama, cho phép phụ nữ tham gia cộng đồng tu viện của mình một cách đầy đủ. Quan điểm truyền thống trong Phật giáo ban đầu coi phụ nữ là thấp kém¹⁸. Có những tuyên bố trong kinh điển Phật giáo có vẻ như phụ nữ hay sai lầm, chẳng hạn như việc trình bày phụ nữ là người cản trở tiến trình tâm linh của đàn ông hoặc quan niệm rằng việc sinh nở của phụ nữ là một cơ hội kém tiến bộ về tâm linh. Thái độ của Phật giáo là đối với phụ nữ giai đoạn đầu khá là mơ hồ.

Các trường phái và truyền thống khác nhau trong Phật giáo giữ các quan điểm khác nhau về khả năng đạt được sự giác ngộ tâm linh của phụ nữ. Một vấn đề quan trọng nhấn mạnh rằng về mặt thành tựu tâm linh, phụ nữ và nam giới có khả năng tâm linh ngang nhau và phụ nữ không chỉ có thể, mà trong nhiều trường hợp đã đạt được sự giải thoát tâm linh. Một viễn cảnh như vậy được tìm thấy trong một số nguồn của các thời kỳ khác nhau, bao gồm cả văn học Phật giáo sơ khai trong truyền thống *Theravāda*, *Mahāyāna sūtras*, và các tác phẩm Mật tông. Có những câu chuyện về phụ nữ và thậm chí những đứa trẻ đã đạt được giác ngộ trong thời Đức Phật. Hơn nữa, các học thuyết Phật giáo không phân biệt nam và nữ vì mọi người, không phân biệt giới tính, địa vị hay tuổi tác, đều phải chịu tuổi già, bệnh tật và tử vong, vì sự đau khổ và vô thường mà sự tồn tại có điều kiện áp dụng cho tất cả mọi người. Đức Phật Gautama nói đến thực tế rằng một người phụ nữ có thể đạt được

giác ngộ¹⁹. Tuy nhiên, Ngài cũng nêu rõ trong *Bahudhātuka-sutta* rằng không bao giờ có thể có một vị Phật nữ. Trong Phật giáo Nguyên thủy, trường phái hiện đại dựa trên triết lý Phật giáo về các văn bản có niên đại sớm nhất, quan điểm của Phật giáo về phụ nữ tiến bộ như vậy quả là một sự kiện hiếm gặp. Trọng tâm thực hành của Phật tử chủ yếu là đạt được tới La hán và *Pali Canon* có các ví dụ về cả La hán nam và nữ đã đạt tới Niết Bàn. Trong các trường phái Đại thừa, Phật quả là mục tiêu phổ quát cho các học viên Đại thừa. Kinh điển Đại thừa cho rằng một người phụ nữ có thể trở nên chứng ngộ, chỉ không ở dạng nữ. Một số kinh điển Theravada nói rằng một người phụ nữ không thể là một vị Bồ tát, đó là một người chỉ đang trên đường đến Phật quả. Một vị Bồ tát có thể là một con người, động vật, con rắn hoặc một vị thần, nhưng không bao giờ là phụ nữ²⁰. Những bài kinh này không từ chối phụ nữ trở nên thức tỉnh, nhưng họ không thể lãnh đạo một cộng đồng Phật giáo. Nếu khát vọng về Phật quả đã được thực hiện và một vị Phật thời đó xác nhận điều đó, thì không thể tái sinh thành phụ nữ. Một mục tiêu thích hợp là phụ nữ khao khát được tái sinh thành nam giới. Họ có thể trở thành một người đàn ông bằng những hành động đạo đức và khát vọng chân thành hướng đến nam tính. Sinh ra là nữ là kết quả của nghiệp xấu²¹.

3.2. Phụ nữ trong Kỳ Na giáo

Kỳ Na giáo là một tôn giáo của bình đẳng tôn giáo. Theo *Tattvārtha-sūtra*, tất cả chúng sinh - cả những sinh vật vô sinh, sinh vật có một giác quan hoặc các vị thần - đều sở hữu một trong ba giới tính: nữ, nam hoặc lưỡng tính²². Những giới tính này được tạo ra bởi một “nghiệp thân xác” cụ thể - Đó là gắn liền với linh hồn của một cá nhân. Trong quá trình đạt được sự giải thoát tâm linh, nghiệp chướng này được rũ bỏ để giải thoát linh hồn khỏi vòng luân hồi được gọi là *samsāra*. Như vậy, tất cả những sinh vật có khả năng đạt được sự giải thoát tâm linh đều có thể làm như vậy, bất kể giới tính. Mặc dù Kỳ Na giáo theo nhiều cách muốn hướng tới sự bình đẳng, nhưng đối với một số phụ nữ của Kỳ Na giáo,

chính việc xóa bỏ sự khác biệt giữa nam tính và nữ tính của tín đồ Kỳ Na giáo lại tạo ra sự bất bình đẳng về tinh thần và thể chất.

Một trong những điểm khác biệt cơ bản nhất giữa Śvetāmbara - phái Bạch y và Digambara - Phái Lỏa thể của tín đồ Kỳ Na giáo là quan điểm tương ứng của họ đối với phụ nữ là có nữ khất sĩ, hoặc nữ tu hay không, bắt nguồn từ cuộc tranh luận của họ về sự khóa thân. Phái Lỏa thể tuyên bố rằng tất cả các khất sĩ phải tiến hành từ bỏ tất cả mà không cần mặc quần áo. Đối với họ, điều này đại diện cho thực hành lý tưởng của *Aparigraha*, trong đó một người khất thực từ bỏ tất cả tài sản, bao gồm cả quần áo. Đối với Digambara, phụ nữ không thể trở thành khổ hạnh vì họ không thể khóa thân, được coi là “một thành phần thiết yếu của con đường giải thoát”²³. Phụ nữ cũng bị coi là vô đạo đức - và do đó không được phép trở thành một Khất sĩ - bởi vì cơ thể của họ “*tạo ra và phá hủy các dạng sống trong cơ quan tình dục của họ ... do đó liên tục vi phạm luật bất bạo động*”²⁴. Phụ nữ được miễn giải phóng tâm linh vì cơ thể họ liên tục phá vỡ quy tắc hồng y của *Ahimsā* - luật Bất tổn sinh. Phái Lỏa thể tin rằng phụ nữ có thể đạt được sự giải thoát mà không được tái sinh như đàn ông trước tiên. Svetambara không đồng ý khi Phái Lỏa thể giữ quan điểm này vì họ không tin rằng khóa thân là một yếu tố thiết yếu của con đường giải thoát.

Vì phụ nữ không được phép khóa thân ở nơi công cộng, họ không thể trực tiếp tự giải thoát, và vì thế bị coi là công dân hạng hai. Lệnh cấm khóa thân nữ này một phần nhằm bảo vệ cả nam và nữ: Nếu phụ nữ đi khóa thân, điều đó sẽ khiến đàn ông trải qua ham muốn tình dục và ham muốn được tạo ra sẽ cản trở tiến trình giải thoát của người đàn ông. Phái Lỏa thể cũng tin rằng phụ nữ có hại. Điều này xuất phát một phần từ niềm tin rằng máu kinh nguyệt giết chết các vi sinh vật sống trong cơ thể phụ nữ. Một số văn bản của Kỳ Na giáo nói rằng máu kinh nguyệt là một dấu hiệu của sự không tinh khiết. Phụ nữ là bất tịnh về tinh thần. Phái Lỏa thể đưa ra một lập luận khác là bản chất của một người phụ nữ là chăm sóc trẻ em và những người phụ thuộc khác, cô ấy sẽ gặp khó khăn hơn nhiều

để thoát khỏi những chập trờc trần gian này, và khi cô ấy làm những điều này (chăm sóc trẻ em và những người phụ thuộc khác), cô ấy không thể đạt được sự giải thoát.

Kết luận

Chắc chắn rằng, ngoại trừ thời *Rigveda*, phụ nữ đôi khi bị đối xử tàn tệ ở Ấn Độ cổ đại, sau này là trong thời Veda, xã hội Ấn Độ thời trung cổ và hiện đại cũng như các nơi khác trên thế giới. Ở Ấn Độ, đối xử với phụ nữ như vậy là một sự vi phạm Pháp Santana²⁵. Mọi tôn giáo đều nhìn vào thánh thư của mình và những người đàn ông và phụ nữ thánh thiện để được hướng dẫn. Trong thời kỳ cổ đại, *Kinh Vedas*, *Upanishads* và các kinh sách khác đưa ra nhiều ví dụ về các nhà triết học nữ, chính trị gia, giáo viên, quản trị viên và các vị thánh. Trong thời đại hiện đại ở các nước phương Tây, trong thực tế phụ nữ cũng bình đẳng với nam giới. Nhưng ở Ấn Độ tình hình không như vậy. Trong tất cả các khía cạnh của xã hội phụ quyền Ấn Độ, phụ nữ bị ảnh hưởng bởi địa vị xã hội không bình đẳng với nam giới. Thời đại cổ đại của Ấn Độ là chứng nhân của sự bất bình đẳng này. Rõ ràng từ văn hóa của Ấn Độ, ở một bên, người ta coi phụ nữ là nữ thần dưới hình thức Lakshmi, Saraswati, Durga, Kali nhưng vẫn có rất nhiều hành vi phạm tội ghê tởm và bất hợp pháp được thực hiện đối với họ như bóc lột tình dục, hiếp dâm, bắt cóc trẻ em, hệ thống của hôi môn, và quan trọng nhất hiện nay là phá bỏ thai nhi nữ. Nhưng chúng tôi tin rằng một ngày nào đó sẽ đến trong tương lai, khi Ấn Độ sẽ vượt qua vấn đề này và thiết lập một xã hội lý tưởng nơi phụ nữ một lần nữa lại được tôn trọng và có vị thế xứng đáng của họ cho dù cô ấy tập trung vào vai trò của người vợ, người mẹ tốt, người bạn, người hướng đạo triết học, học giả, bác sĩ, nhà khoa học, tác giả, nghệ sĩ cũng như một con người tốt. /.

Đỗ Thu Hà dịch.

*Bộ môn Ấn Độ học, Khoa Đông phương học
Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Hà Nội*

CHÚ THÍCH:

- 1 Peter Singer, *Practical Ethics*, New Delhi: Cambridge university press, 3rd edition, 2011.
- 2 L. D. Prihar, *Women and law: from impoverishment to empowerment*, Lucknow: Eastern Book Company, 2011.
- 3 R. C. Mishra, *Women in India: towards gender equality*, New Delhi: Authorspace, 2006.
- 4 Ardhanarishvara (hay Ardhanārīswara) là một hình thức hỗn hợp của các vị thần Hindu Shiva và Parvati (sau này được gọi là Devi, Shakti và Uma trong biểu tượng này). Ardhanarishvara được miêu tả là nửa nam và nửa nữ, chia đều ở giữa. Một nửa bên phải thường là Shiva nam, minh họa các thuộc tính truyền thống của Ngài và nửa bên trái là biểu trưng cho tính nữ thiêng liêng của chính Ngài. Những hình ảnh Ardhanarishvara sớm nhất có niên đại từ thời Kushan, bắt đầu từ thế kỷ thứ nhất SCN. Biểu tượng của nó đã phát triển và được hoàn thiện trong thời đại Gupta. Purana và các chuyên luận mang tính biểu tượng khác nhau viết về thần thoại và biểu tượng của Ardhanarishvara. Ardhanarishvara vẫn là một hình thức biểu tượng phổ biến được tìm thấy ở hầu hết các ngôi đền Shiva trên khắp Ấn Độ ngày nay, mặc dù rất ít ngôi đền dành riêng cho vị thần này. Ardhanarishvara đại diện cho sự tổng hợp năng lượng nam tính và nữ tính của vũ trụ (Purusha và Prakriti) và minh họa cách mà Shakti, tính nữ thiêng của Thiên Chúa, không thể tách rời Shiva, nam tính của Thần. Sự kết hợp của các nguyên tắc này được tôn cao như là gốc rễ của tất cả các sáng tạo. Một quan điểm khác là Ardhanarishvara là biểu tượng cho bản chất toàn diện của Shiva. (Chú thích của người dịch theo <https://en.wikipedia.org/wiki/Ardhanarishvara>).
- 5 Ranjana Mukherjee, *Prachin Bharate nari o dharma in Rajasri Basu & Basabi Chakraborti* (Ed), Prasanga manabeevidya, Kolkata: Urbi publishers, 2008, pp. 83-195.
- 6 R. C. Majumder, *Language and literature in The history and culture of the Indian people*, Vol-1, *The Vedic age*, Bombay: Bharatiya Vidya Bhavan.
- 7 Rishi là một thuật ngữ Veda cho một người thành đạt và giác ngộ. Rishis đã sáng tác các bài thánh ca của Veda. Truyền thống Ấn Độ sau Veda coi rishis là “hiền nhân”, những người sau khi thiền định mãnh liệt đã nhận ra sự thật tối cao và kiến thức vĩnh cửu, mà từ sự giác ngộ đó, họ sáng tác thành những bài thánh ca (Chú thích của người dịch).
- 8 Swami Gambhirananda (Ed), *Upanishad granthabali (part-3)*, *Brihadaranyaka Upanishad*, Kolkata: Udbodhan karyalaya 1373, pp.157- 158.

- 9 Swami Gambhirananda (Ed), *Upanishad granthabali (part-3), Brihadaranyaka Upanishad*, Kolkata: Udbodhan karyalaya 1373, pp.156- 160.
- 10 Swami Madhabananda & R.C. Majumder (Ed) tr. by S. Dhar, *Mahiyashi bharter nare*, Kolkata: Udbodhan keryalaya, 2000, ppr. 164-216.
- 11 Có nghĩa là sự tận tụy trung thành hay lòng chung thủy của một người vợ đối với chồng (Chú thích của người dịch).
- 12 Swami Madhabananda & R.C. Majumder (Ed) tr. by S. Dhar, *Mahiyashi bharter nare*, Kolkata: Udbodhan keryalaya, 2000, pp. 164-216.
- 13 **Smriti**, nghĩa đen là “cái được ghi nhớ” là một hệ thống các văn bản Hindu giáo thường được gán cho một tác giả, theo truyền thống được viết ra, trái ngược với *rutis* (văn học Veda) được coi là không có tác giả, được truyền miệng qua các thế hệ và cố định. *Smriti* là một tác phẩm thứ cấp phái sinh và được coi là ít có thẩm quyền hơn *Sruti* trong Hindu giáo, ngoại trừ trong trường phái Mimamsa của triết học Hindu giáo. Thẩm quyền của *smriti* được các trường chính thống chấp nhận, có nguồn gốc từ *shruti* và dựa trên đó.

Các tài liệu Smrti là một tập hợp các văn bản đa dạng, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn trong sáu *Vedangas* (các khoa học phụ trợ trong *Kinh Vedas*), các sử thi (*Mahabharata* và *Ramayana*), *Dharmasutra* hoặc *Smritisāstras*; *Thần tích Puranas* hay văn học thơ ca, *Bhasyas* được phổ biến rộng rãi (là những công trình đánh giá và bình luận về văn bản *Shrutis* và phi *Shruti*), và nhiều *Nibandhas* nghiên cứu về chính trị, đạo đức (*Nitisastras*), văn hóa, nghệ thuật và xã hội... Mỗi văn bản Smrti tồn tại trong nhiều phiên bản, với nhiều cách đọc khác nhau. *Smritis* được coi được viết lại tự do bởi bất cứ ai trong truyền thống Hindu giáo cổ đại và trung cổ.

Smrti là một từ tiếng Phạn, từ gốc Smara, có nghĩa là “hồi tưởng, suy nghĩ lại hoặc theo dõi, khơi gợi vào tâm trí”, hoặc đơn giản là “những gì cần phải nhớ”. Từ này được tìm thấy trong văn học Veda cổ đại, chẳng hạn như trong phần 7.13 của *Chandogya Upanishads*. Trong cách sử dụng học thuật sau này và hiện đại, thuật ngữ này đề cập đến truyền thống, ký ức, cũng như một giáo luật vĩ đại hậu Veda về “truyền thống được ghi nhớ”. David Brick nói rằng ý nghĩa ban đầu của *smriti* chỉ đơn giản là truyền thống truyền khẩu chứ không phải là văn bản.

Smriti cũng là một từ đồng nghĩa tương trưng cho số 18, từ 18 học giả được ghi nhận trong truyền thống Ấn Độ, những người đã viết các văn bản *smriti* liên quan đến Đạo Pháp (hầu hết đã bị thất truyền). Trong các truyền thống ngôn ngữ, *Smrti* là tên của một loại đơn vị đo câu thơ. Trong thần thoại Hindu giáo, *Smriti* là tên của con gái

- của *Dharma* và *Medha*. Trong văn học học thuật, *Smriti* cũng được đánh vần là *Smṛti* (Chú thích của người dịch).
- 14 Ranjana Mukherjee, “Prachin Bharate nari o dharma in R. Basu & B.Chakraborty (Ed), *Prasanga manabeevidya*, Kolkata: Urbi publishers, 2008, pp. 183-195.
 - 15 Panchanan Tarkaratna (Ed), *Manusamhita*, Kolkata: Sanskrit pustak bhandar, 1993, pp. 145-146.
 - 16 Ở Nam Ấn Độ, đây là phong tục buộc một người sùng đạo là phụ nữ được dành riêng để thờ cúng và phục vụ một vị thần hoặc một ngôi đền cho đến hết đời. Sự cống hiến diễn ra trong một nghi lễ Pottukattu có phần giống với lễ kết hôn (Chú thích của người dịch).
 - 17 **Satī** cũng gọi là **Dakshayani** là một nữ thần hạnh phúc và hôn nhân và tuổi thọ Hindu giáo. Là một hóa thân của Adi Parashakti, Dakshayani là phối ngẫu đầu tiên của Shiva, phần thứ hai là Parvati, hóa thân của Sati mình. Trong truyền thuyết Hindu giáo, cả Sati và Parvati liên tục đóng vai trò đưa Shiva cách ly khổ hạnh để tham gia vào việc sáng tạo trên thế giới. Hành vi của Sati, trong đó một góa phụ Hindu hy sinh bản thân mình trên giàn hỏa táng của chồng như một hành động tột bậc của sự thủy chung và sự tận tâm, được lấy theo khuôn mẫu được vị nữ thần này thực hiện để nêu cao danh dự của chồng bà, sau này trở thành tục hỏa thiêu góa phụ theo chồng tại Ấn Độ cổ và trung đại. Hành động này hiện nay bị cấm bởi Hiến pháp Ấn Độ (Chú thích của người dịch).
 - 18 Paul Diana Y & Wilson Frances, *Traditional Views of Women, Women in Buddhism: Images of the Feminine in Mahāyāna Tradition*, USA: University of California Press, 1985.
 - 19 Susan Murcott, *The First Buddhist Women: Translations and Commentary on the Therigatha*, USA: Parallax Press, 1991.
 - 20 Naomi Appleton. *In the footsteps of the Buddha: Women and the Bodhisatta path Theravada Buddhism*, Journal of Feminist Studies in Religion, 27, no. 1 2011, JSTOR. pp. 33-51.
 - 21 Naomi Appleton. *In the footsteps of the Buddha: Women and the Bodhisatta path Theravada Buddhism*, Journal of Feminist Studies in Religion, 27, no. 1 2011, JSTOR. pp. 33-51.
 - 22 Acharya, Umāswāmi. *Tattvārtha Sūtra*, translated by Tatia, Nathmal, New Haven, CT: Yale University Press, 2010.
 - 23 Dundas, *The Jains*, London, UK: Routledge, 2002.
 - 24 Sách đã dẫn.
 - 25 **Pháp Sanatana**, trong Hindu giáo, thuật ngữ này được sử dụng để biểu thị sự vĩnh cửu của tín đồ Hindu giáo hoặc tập hợp tuyệt đối các nhiệm vụ hoặc các thực hành phong chức tôn giáo đối với tất cả tín đồ Hindu giáo, bất kể đẳng cấp hay giáo phái. Các văn bản khác nhau đưa ra các

đanh sách khác nhau về các nhiệm vụ, nhưng nói chung, *Pháp sanatana* bao gồm các đức tính như trung thực, kiềm chế làm tổn thương chúng sinh, thanh tịnh, thiện chí, thương xót, nhẫn nhục, tự kiềm chế, rộng lượng và khổ hạnh. *Sanatana dharma* trái ngược với *Svadharmā*, nhiệm vụ riêng của một người, hay những nhiệm vụ cụ thể được đặt ra đối với một cá nhân theo đẳng cấp và giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Khả năng xảy ra xung đột giữa hai loại Pháp (ví dụ, giữa nhiệm vụ cụ thể của một chiến binh và lệnh cấm chung để thực hành không gây thương tổn) được đề cập trong các văn bản Ấn Độ giáo như Chí tôn ca, trong đó người ta nói rằng trong những trường hợp như vậy, Pháp nào cần phải thắng thế.

26. Thuật ngữ này gần đây cũng được sử dụng bởi các nhà lãnh đạo, nhà cải cách và những người theo chủ nghĩa dân tộc Hindu giáo để nói về Hindu giáo như một tôn giáo thế giới thống nhất. Do đó, *Sanatana dharma* đã trở thành một từ đồng nghĩa với sự thật và giáo lý của tín đồ Hindu vĩnh cửu, sau này được coi là siêu việt về lịch sử và không thay đổi (Chú thích của người dịch).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dundas, *The Jains*, London, UK: Routledge, 2002.
2. Paul Diana Y & Wilson Frances, *Traditional Views of Women, Women in Buddhism: Images of the Feminine in Mahāyāna Tradition*, USA: University of California Press, 1985.
3. Naomi Appleton. *In the footsteps of the Buddha: Women and the Bodhisatta path Theravada Buddhism*, Journal of Feminist Studies in Religion, 27, No. 1 2011, JSTOR, pp. 33-51.
4. R. C. Majumder, *Language and literature in The history and culture of the Indian people*, Vol. 1, *The Vedic age*, Bombay: Bharatiya Vidya Bhavan.
5. R. C. Mishra, *Women in India: towards gender equality*, New Delhi: Authorspace, 2006.
6. Ranjana Mukherjee, Prachin Bharate nari o dharma in Rajasri Basu & Basabi Chakraborti (Ed), *Prasanga manabeevidya*, Kolkata: Urbi publishers, 2008, pp. 83-195.
7. Susan Murcott, *The First Buddhist Women: Translations and Commentary on the Therigatha*, USA: Parallax Press, 1991.
8. L. D. Prihar, *Women and law: from impoverishment to empowerment*, Lucknow: Eastern Book Company, 2011.
9. Swami Gambhirananda (Ed), *Upanishad granthabali* (part-3), Brihadaranyaka Upanishad, Kolkata: Udbodhan karyalaya 1373, pp. 157-158.
10. Swami Madhabananda & R.C. Majumder (Ed) tr. by S. Dhar, *Mahiyashi bharter nare*, Kolkata: Udbodhan keryalaya 2000, pp. 164-216.
11. Panchanan Tarkaratna (Ed), *Manusamhita*, Kolkata: Sanskrit pustak bhandar, 1993, pp. 145-146.

12. Peter Singer, *Practical Ethics*, New Delhi: Cambridge university press, 3rd edition, 2011.
13. Acharya, Umāswāmi, *Tattvārtha Sūtra*, translated by Tatia, Nathmal, New Haven, CT: Yale University Press, 2010.

Abstract

GENDER EQUALITY AND ANCIENT INDIAN CULTURE: A STUDY

Atasi Mahapatra

Dr. Assoc. Prof,

Department of Philosophy,

Sahid Matangini Hazra Govt. College for women W.B, India

This paper demonstrate notion of gender equality, and its nature as well as status of women in ancient Indian culture. Gender equality means that different behaviour; aspirations and needs of males and females are considered, valued and favoured equally. But in ancient India, especially in the Indus valley civilization, females had a respectable position in society. During the early Vedic period, there were many Goddesses. In Vedic society, women participated in religious rituals and tribal assemblies. However, in the later Vedic period, the status of women gradually weakened. There was a trend of social stratification by gender during this period. Women lost political power. Precocious marriage, the Sati system emerged in the form of a formal custom in the later Vedic age. In contrast, women have been respected and have had a legitimate status in Buddhism and Jainism culture.

Keywords: Gender equality; Indus river; goddess; religion; Veda.